



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính và hoạt động tư vấn quản lý.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Giám đốc Cung ứng
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính
Ông Hoàng Văn Minh	Giám đốc Nhân sự

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thiên Trúc

Ông Trần Việt Hùng được Tổng Giám đốc ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 006-Q/AIG-019 ngày 5 tháng 8 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61417868/21163893/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được soát xét.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam




Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.814.128.059.954	2.603.843.551.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	267.520.766.501	352.812.651.253
111	1. Tiền		72.849.711.436	83.351.574.828
112	2. Các khoản tương đương tiền		194.671.055.065	269.461.076.425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	646.027.628.521	672.728.352.044
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		646.027.628.521	672.728.352.044
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		910.752.231.600	722.362.465.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	721.081.282.797	628.501.225.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	108.329.124.108	39.269.045.407
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	82.644.627.465	55.910.755.424
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(1.318.560.519)	(1.318.560.519)
138	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		15.757.749	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	960.738.489.876	839.679.272.546
141	1. Hàng tồn kho		961.786.777.597	840.727.560.267
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.048.287.721)	(1.048.287.721)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.088.943.456	16.260.810.267
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.897.759.777	5.056.903.339
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.234.301.969	10.523.799.951
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	956.881.710	680.106.977
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.096.712.212.209	732.708.140.730
210	I. Phải thu dài hạn		9.484.893.411	6.490.396.041
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.484.893.411	6.490.396.041
220	II. Tài sản cố định		705.134.268.587	357.409.597.323
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	688.941.677.958	352.046.759.773
222	Nguyên giá		966.858.178.541	558.258.534.813
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(277.916.500.583)	(206.211.775.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.192.590.629	5.362.837.550
228	Nguyên giá		19.382.716.545	7.199.457.545
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.190.125.916)	(1.836.619.995)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.255.330.502	131.343.002.816
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.255.330.502	131.343.002.816
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		375.837.719.709	236.465.144.550
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	375.837.719.709	236.465.144.550
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.910.840.272.163	3.336.551.692.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

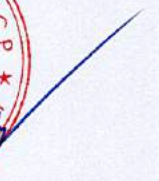
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.362.156.115.095	938.731.903.223
310	I. Nợ ngắn hạn		1.187.614.291.414	846.400.908.286
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	419.475.456.775	404.459.782.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	21.648.706.422	5.262.092.851
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	31.306.455.416	26.815.755.848
314	4. Phải trả người lao động		638.244.517	155.171.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	44.404.853.915	53.951.209.222
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	56.023.386.268	7.222.674.332
320	7. Vay ngắn hạn	18	548.078.146.054	281.884.616.086
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		66.039.042.047	66.649.605.617
330	II. Nợ dài hạn		174.541.823.681	92.330.994.937
338	1. Vay dài hạn	18	139.804.323.410	64.362.399.702
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	29.239.139.719	26.596.075.235
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		5.498.360.552	1.372.520.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.548.684.157.068	2.397.819.789.386
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.548.684.157.068	2.397.819.789.386
411	1. Vốn cổ phần	19.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	378.671.103	295.025.640
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	8.909.000.306	8.909.000.306
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	156.648.467.419	63.980.919.221
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) đến cuối kỳ trước		63.980.919.221	(668.742.967)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		92.667.548.198	64.649.662.188
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	502.735.038.240	444.621.864.219
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.910.840.272.163	3.336.551.692.609


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng




Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.303.593.892.367	1.596.049.070.115
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(2.163.634.686)	(6.548.411.966)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.301.430.257.681	1.589.500.658.149
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 26	(1.857.931.970.332)	(1.262.654.795.436)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.498.287.349	326.845.862.713
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	34.254.146.065	23.414.609.470
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(20.773.595.494) (19.088.804.007)	(10.388.404.956) (8.104.764.316)
25	8. Chi phí bán hàng	24, 26	(78.554.084.288)	(57.247.881.707)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(198.793.209.057)	(366.785.530.773)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		179.631.544.575	(84.161.345.253)
31	11. Thu nhập khác	25	3.316.191.947	136.290.917.855
32	12. Chi phí khác	25	(726.053.830)	(231.640.255)
40	13. Lợi nhuận khác	25	2.590.138.117	136.059.277.600
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		182.221.682.692	51.897.932.347
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(42.847.449.809)	(31.752.288.699)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(2.643.064.484)	215.600.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		136.731.168.399	20.361.243.648

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
61	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		99.108.190.765	(33.413.679.505)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		37.622.977.634	53.774.923.153
70	20. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	19.4	545	(333)
71	21. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	19.4	545	(333)



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kê toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		182.221.682.692	51.897.932.347
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua rẻ)		97.954.007.770	163.333.673.661
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.062.845	12.259.761
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.973.752.650)	(22.409.163.159)
06	Chi phí lãi vay	23	19.088.804.007	8.104.764.316
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		269.298.804.664	200.939.466.926
09	Tăng các khoản phải thu		(69.667.752.983)	(11.504.255.994)
10	Tăng hàng tồn kho		(116.646.929.246)	(278.702.105.893)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(27.269.436.334)	23.763.826.970
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(142.758.284.521)	276.616.713
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.666.209.586)	(7.607.941.579)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.792.976.677)	(18.876.897.486)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.270.454.320)	(782.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(148.773.239.003)	(92.493.290.343)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(152.968.195.754)	(62.402.237.122)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		10.909.091	-
23	Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		-	(269.347.082.212)
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn		26.700.723.523	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.643.542.279)	(1.158.379.966.230)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		24.951.361.860	25.781.121.007
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(129.948.743.559)	(1.464.348.164.557)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp vốn của chủ sở hữu		-	1.481.817.970.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(4.675.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.004.348.489.067	559.345.652.119
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(806.315.071.472)	(368.057.252.386)
36	Cổ tức đã trả		-	(950.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		193.358.417.595	1.672.156.369.733
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85.363.564.967)	115.314.914.833
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		352.812.651.253	90.001.280.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		71.680.215	107.287.145
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	267.520.766.501	205.423.482.761

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính và hoạt động tư vấn quản lý.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.043 (31 tháng 12 năm 2018: 834).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty con gián tiếp, trong đó:

► **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“ACC”)**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 96,50% phần vốn chủ sở hữu và 96,50% quyền biểu quyết trong ACC.

► **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (“AFI”)**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 64,46% phần vốn chủ sở hữu và 64,46% quyền biểu quyết trong AFI.

► **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (“ACP”)**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và 73,42% quyền biểu quyết trong ACP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có năm (6) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu và 76,96% quyền biểu quyết trong APIS.

▶ ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo GCNĐKDN của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong AFC.

▶ ***Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF")***

GF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. GF có trụ sở chính tại số 31 Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị của ACC đã chấp thuận việc chuyển nhượng 3.901.210 cổ phần, tương ứng với 51,6% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất do một số điều khoản trong thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần vẫn đang được tiếp tục thực hiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 49,79% phần vốn chủ sở hữu và 51,60% quyền biểu quyết trong GF.

▶ ***Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")***

AIC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 96,35% phần vốn chủ sở hữu và 99,84% quyền biểu quyết trong AIC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)***

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 96,50% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 65,00% phần vốn chủ sở hữu và 65,00% quyền biểu quyết trong AHS.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và dụng cụ, hàng hóa

Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 23.295 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Mua Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn (“AHS”)

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 4.420.000 cổ phiếu của AHS với tổng giá phí là 105.005.902.488 VND, tương đương 65% tỷ lệ sở hữu trong AHS. Theo đó, AHS đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty tại ngày này.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của AHS tại ngày mua được trình bày như sau:

Giá trị hợp lý tạm thời
ghi nhận tại ngày mua
VND

Tài sản

Tài sản cố định hữu hình	169.860.001.195
Tài sản cố định vô hình	11.411.912.731
Tài sản dài hạn khác	215.357.071
Tiền và tương đương tiền	1.356.457.721
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.295.972.138
Hàng tồn kho	4.412.288.084
Tài sản ngắn hạn khác	63.079.068.067
	280.631.057.007

Nợ phải trả

Nợ ngắn hạn	61.434.663.580
Vay ngắn hạn	100.072.036.081
Vay dài hạn	43.530.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	4.125.840.552
	209.162.540.213

Tổng tài sản thuần

71.468.516.794

Cổ đông không kiểm soát (*Thuyết minh số 20*)

25.013.980.878

Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 65%

46.454.535.916

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh
(*Thuyết minh số 26*)

58.551.366.572

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh

105.005.902.488

Tài sản thuần được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang làm việc với đơn vị tư vấn độc lập đánh giá về giá trị của đất và nhà xưởng của AHS. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành.

Kể từ ngày hợp nhất, AHS đã đóng góp 4.721.448.254 VND lợi nhuận thuần trước thuế vào lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	4.164.130.634	2.208.552.233
Tiền gửi ngân hàng	67.814.334.802	81.143.022.595
Các khoản tương đương tiền	194.671.055.065	269.461.076.425
Tiền đang chuyển	871.246.000	-
TỔNG CỘNG	<u>267.520.766.501</u>	<u>352.812.651.253</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	245.797.520.799	142.393.370.229
Các khách hàng khác	475.283.761.998	486.107.855.228
TỔNG CỘNG	<u>721.081.282.797</u>	<u>628.501.225.457</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.318.560.519)	(1.318.560.519)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>719.762.722.278</u>	<u>627.182.664.938</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Gea Process Engineering Pte.Ltd	31.518.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đại Nam	-	18.396.938.784
Các người bán khác	76.811.124.108	20.872.106.623
TỔNG CỘNG	<u>108.329.124.108</u>	<u>39.269.045.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	58.441.557.125	9.224.889.621
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.283.851.226	12.847.574.909
Ký quỹ	5.128.242.463	7.041.762.565
Đặt cọc mua cổ phần	-	25.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.790.976.651	1.796.528.329
TỔNG CỘNG	82.644.627.465	55.910.755.424
Dài hạn		
Ký quỹ	9.416.128.851	6.358.311.481
Phải thu dài hạn khác	68.764.560	132.084.560
TỔNG CỘNG	9.484.893.411	6.490.396.041
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>91.102.006.876</i>	<i>62.373.637.465</i>
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.027.514.000</i>	<i>27.514.000</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
		VND
Hàng hóa	487.560.385.121	425.051.907.267
Hàng đang đi trên đường	233.994.517.735	219.339.915.235
Thành phẩm	160.196.315.458	127.535.780.195
Nguyên vật liệu	57.544.994.709	54.549.950.972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.865.848.589	2.305.895.924
Công cụ dụng cụ	8.711.649.927	7.442.662.348
Hàng gửi đi bán	2.913.066.058	4.501.448.326
TỔNG CỘNG	961.786.777.597	840.727.560.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.048.287.721)	(1.048.287.721)
GIÁ TRỊ THUẦN	960.738.489.876	839.679.272.546

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
		VND
Số đầu kỳ	1.048.287.721	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.172.292.804
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	676.872.363
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(800.877.446)
Số cuối kỳ	<u>1.048.287.721</u>	<u>1.048.287.721</u>

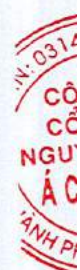
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.567.948.155	2.050.846.488
Phí mua bảo hiểm trả trước	2.908.602.727	329.826.129
Chi phí thuê văn phòng	462.420.810	239.868.810
Khác	4.958.788.085	2.436.361.912
TỔNG CỘNG	<u>10.897.759.777</u>	<u>5.056.903.339</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	362.059.455.854	222.290.810.140
Chi phí cải tạo văn phòng và nâng cấp hệ thống	6.610.400.491	7.917.518.719
Công cụ, dụng cụ	3.130.942.578	3.100.893.819
Khác	4.036.920.786	3.155.921.872
TỔNG CỘNG	<u>375.837.719.709</u>	<u>236.465.144.550</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng, kho bãi và được phân bổ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng quyền sử dụng đất thuê với giá trị còn lại là 8.550.696.960 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	238.516.080.300	207.811.842.509	95.798.721.616	15.960.211.852	171.678.536	558.258.534.813
Mua mới	43.121.196.032	17.052.588.428	1.545.043.755	2.420.105.161	-	64.138.933.376
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	727.306.382	142.116.713.804	-	-	-	142.844.020.186
Tặng do mua công ty con	98.650.947.766	77.152.320.804	13.227.349.555	677.448.000	12.423.482.332	202.131.548.457
Thanh lý	-	(30.000.000)	(14.700.000)	-	-	(44.700.000)
Giảm khác	-	(470.158.291)	-	-	-	(470.158.291)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	381.015.530.480	443.633.307.254	110.556.414.926	19.057.765.013	12.595.160.868	966.858.178.541
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	5.461.172.954	14.002.621.462	26.051.236.968	3.432.011.353	171.678.536	49.118.721.273
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	41.818.880.017	102.236.713.976	55.819.431.495	6.165.071.016	171.678.536	206.211.775.040
Khấu hao trong kỳ (*)	9.670.896.786	20.959.875.057	7.400.586.160	1.086.163.829	457.645.362	39.575.167.194
Tặng do mua công ty con	12.117.959.696	14.120.247.089	2.745.384.589	229.882.950	3.058.072.938	32.271.547.262
Thanh lý	-	(9.166.663)	(6.941.678)	-	-	(16.108.341)
Giảm khác	-	-	(125.880.572)	-	-	(125.880.572)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	63.607.736.499	137.307.669.459	65.832.579.994	7.481.117.795	3.687.396.836	277.916.500.583
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	196.697.200.283	105.575.128.533	39.979.290.121	9.795.140.836	-	352.046.759.773
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	317.407.793.981	306.325.637.795	44.723.834.932	11.576.647.218	8.907.764.032	688.941.677.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Chi phí khấu hao trong kỳ của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi là 629.536.308 VND.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng và tài sản khác với giá trị còn lại tương ứng là 149.275.238.054 VND, 239.461.181.491 VND, 12.575.291.988 VND, 1.115.908.365 VND và 8.907.764.032 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng của Nhóm Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.451.964.892	3.747.492.653	7.199.457.545
Tăng do mua công ty con	12.183.259.000	-	12.183.259.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>15.635.223.892</u>	<u>3.747.492.653</u>	<u>19.382.716.545</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	91.575.232	91.575.232
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	192.012.435	1.644.607.560	1.836.619.995
Tăng do mua công ty con	771.346.269	-	771.346.269
Hao mòn trong kỳ	139.985.578	442.174.074	582.159.652
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.103.344.282</u>	<u>2.086.781.634</u>	<u>3.190.125.916</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>3.259.952.457</u>	<u>2.102.885.093</u>	<u>5.362.837.550</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>14.531.879.610</u>	<u>1.660.711.019</u>	<u>16.192.590.629</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị là 11.858.094.505 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Mua sắm tài sản	3.206.752.362	130.103.200.602
Lắp đặt phần mềm	824.579.114	-
Xây dựng nhà máy mới	617.971.753	-
Phát triển phần mềm	-	633.774.941
Khác	606.027.273	606.027.273
TỔNG CỘNG	<u>5.255.330.502</u>	<u>131.343.002.816</u>

Chi phí đi vay được vốn hóa cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 0 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 707.582.442 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd	62.194.014.459	55.038.006.780
Unilever Asia Private Limited	47.410.667.132	49.014.090.315
Các nhà cung cấp khác	309.870.775.184	300.407.685.850
TỔNG CỘNG	<u>419.475.456.775</u>	<u>404.459.782.945</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND:	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Dịch vụ & Thương mại Thanh Hưng	15.801.069.000	-
Albrosco Ltd	459.139.192	557.880.000
Người mua trả tiền trước khác	5.388.498.230	4.704.212.851
TỔNG CỘNG	<u>21.648.706.422</u>	<u>5.262.092.851</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng do mua công ty con	Tăng trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.969.272.862	131.609.056	42.847.449.809	927.014	(38.792.976.677)	26.156.282.064
Thuế thu nhập cá nhân	3.108.654.385	-	16.937.861.962	-	(17.866.777.002)	2.179.739.345
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.112.493.150	2.686.154.126	152.900.185.554	-	(154.180.116.947)	2.518.715.883
Thuế nhập khẩu	(213.971.317)	-	61.331.274.985	-	(61.622.467.254)	(505.163.586)
Thuế khác	159.199.791	-	74.850.515	-	(234.050.306)	-
TỔNG CỘNG	26.135.648.871	2.817.763.182	274.091.622.825	927.014	(272.696.388.186)	30.349.573.706
Trong đó:						
Thuế phải nộp	26.815.755.848					31.306.455.416
Thuế nộp thừa	680.106.977					956.881.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương mềm và lương tháng 13	20.887.486.614	41.995.239.323
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	13.689.838.755	7.666.285.991
Lãi vay	3.971.276.105	1.548.681.684
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.856.252.441	2.741.002.224
TỔNG CỘNG	<u>44.404.853.915</u>	<u>53.951.209.222</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả mua cổ phần (*)	50.005.902.488	-
Khác	6.017.483.780	7.222.674.332
TỔNG CỘNG	<u>56.023.386.268</u>	<u>7.222.674.332</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	55.966.386.268	7.165.674.332
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	57.000.000	57.000.000

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả cho ông Nguyễn Viết Hùng theo hợp đồng mua cổ phần Á Châu Hoa Sơn ngày 26 tháng 12 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 3 ngày 16 tháng 7 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 4.420.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 65% vốn điều lệ) vào AHS.

18. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	511.565.840.421	272.827.682.786
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	36.512.305.633	9.056.933.300
	<u>548.078.146.054</u>	<u>281.884.616.086</u>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	139.804.323.410	64.362.399.702
TỔNG CỘNG	<u>687.882.469.464</u>	<u>346.247.015.788</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	281.884.616.086	64.362.399.702	346.247.015.788
Tiền thu từ đi vay	953.361.193.026	50.987.296.041	1.004.348.489.067
Tăng do mua công ty con	100.072.036.081	43.530.000.000	143.602.036.081
Tiền chi trả nợ gốc vay	(806.315.071.472)	-	(806.315.071.472)
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	19.075.372.333	(19.075.372.333)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>548.078.146.054</u>	<u>139.804.323.410</u>	<u>687.882.469.464</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	259.878.265.905 VND	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019	5,4 - 5,65	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cạn Thọ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000 VND và hàng tồn kho trị giá 200.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	150.224.767.797	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 24 tháng 9 năm 2019	5,6 - 5,7	Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam) trị giá 125.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	75.832.666.200	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019	6,5	Hàng tồn kho trị giá 12.284.002.910 VND; Tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị ghi sổ là 177.387.775.402 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.630.140.519	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2019 đến ngày 23 tháng 9 năm 2019	5,8	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
	511.565.840.421			

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	87.817.433.283	Từ ngày 6 tháng 6 năm 2017 đến ngày 6 tháng 6 năm 2024	8,4	Mua dây chuyền, máy móc cho dự án sản phẩm nước dứa đóng hộp UHT	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	51.910.000.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2015 đến ngày 25 tháng 7 năm 2022	10,8	Thanh toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn công suất 150 tấn sản phẩm/ngày tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An	Hàng tồn kho trị giá 12.284.002.910 VND; Tài sản cố định vô hình và hữu hình với giá trị ghi sổ là 177.387.775.402 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	36.589.195.760	Từ ngày 17 tháng 5 năm 2019 đến ngày 20 tháng 4 năm 2024	7,0	Tài trợ thanh toán chi phí thuê đất tại thửa đất Đường số 6, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Quyền sử dụng đất của thửa đất Lô G7, Đường số 6, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
	176.316.629.043				

Trong đó:

Vay dài hạn	36.512.305.633
đến hạn trả	139.804.323.410
Vay dài hạn	

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗi lũy kế)	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	18.000.000.000	-	-	-	(668.742.967)	17.331.257.033
Tăng vốn	1.469.567.970.000	-	-	-	-	1.469.567.970.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(33.413.679.505)	(33.413.679.505)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(96.190.608)	(96.190.608)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	11.540.512.274	11.540.512.274
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	107.287.145	-	-	107.287.145
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.487.567.970.000	-	107.287.145	-	(22.638.100.806)	1.465.037.156.339
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.706.012.980.000	174.000.000.000	295.025.640	8.909.000.306	63.980.919.221	1.953.197.925.167
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	99.108.190.765	99.108.190.765
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.069.124.814)	(6.069.124.814)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(371.517.753)	(371.517.753)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	83.645.463	-	-	83.645.463
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.706.012.980.000	174.000.000.000	378.671.103	8.909.000.306	156.648.467.419	2.045.949.118.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nguyễn Thiên Trúc	701.790.480.000	41,14
Nguyễn Bảo Tùng	288.746.730.000	16,93
PENM III GERMANY GMBH & CO.KG	229.039.570.000	13,43
Các cổ đông khác	486.436.200.000	28,50
TỔNG CỘNG	1.706.012.980.000	100

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ	1.706.012.980.000	18.000.000.000
Tặng trong kỳ	-	1.469.567.970.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.487.567.970.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.108.190.765	(33.413.679.505)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.069.124.814)	(5.177.838.917)
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	93.039.065.951	(38.591.518.422)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ (cổ phiếu)	170.601.298	115.888.018
Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	545	(333)

(*) Lỗ thuần dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03.18/NQCD/ACC vào ngày 8 tháng 12 năm 2018 của ACC và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01.18/NQCD/AFI vào ngày 30 tháng 8 năm 2018 của AFI.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01.19/NQCD/ACC vào ngày 11 tháng 5 năm 2019 của ACC.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Số đầu kỳ	444.621.864.219	-
Tăng do mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	25.013.980.878	665.851.265.386
Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	-	12.250.000.000
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	(46.459.224.274)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	(4.303.482.247)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	37.622.977.634	53.774.923.153
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(220.302.244)	(3.809.392)
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(950.000.000)
Số cuối kỳ	<u>502.735.038.240</u>	<u>684.463.154.873</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Doanh thu gộp	2.303.593.892.367	1.596.049.070.115
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.509.167.701.374	1.154.260.221.704
Doanh thu bán hàng thành phẩm	794.401.514.631	441.726.775.683
Doanh thu bán phế liệu	24.676.362	62.072.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.163.634.686)	(6.548.411.966)
Hàng bán bị trả lại	(2.155.947.006)	(6.416.814.493)
Chiết khấu thương mại	(85.680)	(14.470.663)
Giảm giá hàng bán	(7.602.000)	(117.126.810)
Doanh thu thuần	<u>2.301.430.257.681</u>	<u>1.589.500.658.149</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.507.004.066.688	1.147.711.809.738
Doanh thu bán hàng thành phẩm	794.401.514.631	441.726.775.683
Doanh thu bán phế liệu	24.676.362	62.072.728
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	2.301.430.257.681	1.589.500.658.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Lãi tiền gửi	29.991.435.218	22.409.163.159
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.262.710.847	1.005.446.311
TỔNG CỘNG	<u>34.254.146.065</u>	<u>23.414.609.470</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Giá vốn hàng hóa	1.268.171.579.413	711.941.272.013
Giá vốn hàng thành phẩm	589.760.390.919	550.713.523.423
TỔNG CỘNG	<u>1.857.931.970.332</u>	<u>1.262.654.795.436</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Lãi tiền vay	19.088.804.007	6.621.764.316
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.684.791.487	2.283.640.640
Lãi tiền vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	1.483.000.000
TỔNG CỘNG	<u>20.773.595.494</u>	<u>10.388.404.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Chi phí bán hàng	78.554.084.288	57.247.881.707
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	24.463.240.304	17.836.280.567
Chi phí lương	19.807.201.170	14.016.599.585
Chi phí vận chuyển	16.172.105.061	8.263.743.370
Chi phí khác	18.111.537.753	17.131.258.185
Chi phí quản lý doanh nghiệp	198.793.209.057	366.785.530.773
Chi phí lương	70.042.814.629	47.952.414.467
Phân bổ lợi thế thương mại	58.551.366.572	273.058.601.844
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.664.542.753	13.229.804.865
Chi phí thuê	8.627.564.255	10.127.694.031
Chi phí khác	46.906.920.848	22.417.015.566
TỔNG CỘNG	<u>277.347.293.345</u>	<u>424.033.412.480</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Thu nhập khác	3.316.191.947	136.290.917.855
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	3.154.462.847	8.349.725
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	136.168.048.127
Chi phí khác từ thanh lý tài sản	-	300.000
Thu nhập khác	161.729.100	114.220.003
Chi phí khác	(726.053.830)	(231.640.255)
Chi phí khác từ thanh lý tài sản	(17.682.568)	-
Phạt thuế	(41.084.152)	(5.432.550)
Khác	(667.287.110)	(226.207.705)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.590.138.117</u>	<u>136.059.277.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)</i>
Chi phí mua hàng hóa	1.268.171.579.413	870.472.388.195
Chi phí mua nguyên vật liệu	526.147.948.476	369.421.644.266
Phân bổ lợi thế thương mại	58.551.366.572	273.058.601.844
Chi phí nhân công	103.588.271.379	71.359.936.101
Chi phí khấu hao và hao mòn	39.402.641.198	26.443.119.944
Chi phí khác	139.417.456.639	75.932.517.566
TỔNG CỘNG	<u>2.135.279.263.677</u>	<u>1.686.688.207.916</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế.

ACC PTE thành lập tại Singapore có nghĩa vụ đóng thuế TNDN với mức thuế suất 17% và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn (4) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba (3) năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu, tức là năm 2021.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2011), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn (4) năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AHS là 10% trong suốt thời gian hoạt động. AHS được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín (9) năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án Nhà máy chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày tại xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.847.449.809	31.752.288.699
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.643.064.484	(215.600.000)
TỔNG CỘNG	45.490.514.293	31.536.688.699

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	182.221.682.692	51.897.932.347
Tại thuế suất TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	32.170.118.131	10.347.075.535
<i>Điều chỉnh</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	11.710.273.314	27.378.110.744
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	1.284.616.852	2.113.459.927
Chi phí không được trừ	1.495.767.306	794.207.702
Loại trừ giao dịch nội bộ	(30.010.745)	-
Thuế được miễn giảm của công ty con	(6.553.664.510)	(7.060.927.746)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(2.377.788.559)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	5.413.413.945	342.551.096
Chi phí thuế TNDN	45.490.514.293	31.536.688.699

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối		Báo cáo kết quả hoạt động kinh	
	kế toán hợp nhất giữa niên độ		doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(26.705.583.022)	(26.705.583.022)	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	274.504.000	274.504.000	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	80.007.697	80.007.697	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(3.469.056.209)	(520.062.706)	(2.948.993.503)	-
Lãi chưa thực hiện	794.157.277	488.228.258	305.929.019	215.600.000
Khác	(213.169.462)	(213.169.462)	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(29.239.139.719)	(26.596.075.235)		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(2.643.064.484)	215.600.000

27.4 Lỗ chuyển sang năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 32.204.992.168 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.137.922.442 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Chưa chuyển lỗ Không được đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
2018	2023	5.137.922.442	-	5.137.922.442
2019	2024	27.067.069.726	-	27.067.069.726
TỔNG CỘNG		32.204.992.168 (*)	-	32.204.992.168

(*) Các khoản lỗ tính thuế chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế trị giá 32.204.992.168 VND do Nhóm Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ hiện hành bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Cổ đông lớn	Trả tiền gốc vay	-	50.000.000.000
		Lãi vay đã trả	-	1.621.575.000
		Chi phí lãi vay	-	1.483.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Cổ đông lớn	Tạm ứng	1.000.000.000	-
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Cổ đông lớn	Chi hộ	12.600.000	12.600.000
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Cổ đông lớn/ Tổng Giám đốc	Chi hộ	14.914.000	14.914.000
			1.027.514.000	27.514.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Cổ đông lớn/ Tổng Giám đốc	Mượn tiền	57.000.000	57.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (chưa soát xét)
Lương và lương mềm	1.407.499.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	20.400.820.233	13.247.605.595
Từ 1 đến 5 năm	31.019.520.092	24.748.567.709
Trên 5 năm	48.464.895.684	15.684.890.768
TỔNG CỘNG	<u>99.885.236.009</u>	<u>53.681.064.072</u>

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Asia Chemical Corporation Pte. Ltd. trị giá 18.570.400.000 VND, tương ứng với 800.000 USD theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 06.19/QĐ-HĐQT/ACC vào ngày 4 tháng 4 năm 2019.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Giám đốc Cung ứng

Ngày 14 tháng 8 năm 2019